



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin về Ngân hàng**

<b>Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số</b>	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 06 tháng 03 năm 2015.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Ngô Phương Chí  Ông Lương Phan Sơn Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Phùng Khắc Kế	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập <i>(bổ nhiệm ngày 31/10/2014)</i> Thành viên Thành viên Thành viên độc lập <i>(từ nhiệm ngày 31/10/2014)</i>
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Nguyễn Thành Long  Ông Fung Kai Jin  Bà Lưu Thị Ánh Xuân  Ông Peterjan Van Nieuwenhuizen  Bà Nguyễn Thị Bích Thủy  Ông Kalidas Ghose	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 1/7/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(bổ nhiệm ngày 6/10/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 9/7/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 23/10/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 22/4/2014)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(từ nhiệm ngày 10/9/2014)</i>
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 1 - 7, tòa nhà Thủ Đô Số 72 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG	

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng** **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Điều hành,



Ông Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower  
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính riêng”) được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

#### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên các xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B02/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 (Phân loại lại) Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>5</b>	<b>1.357.719</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>6</b>	<b>3.701.129</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>7</b>	<b>13.186.367</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.562.416
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.630.402
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.451)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>3.824.461</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		3.839.440
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(14.979)
<b>V</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>73.779.271</b>
1	Cho vay khách hàng	9	74.903.573
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.124.302)
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>47.939.680</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		44.180.929
2	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		3.956.097
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(197.346)
<b>VII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>2.201.611</b>
1	Đầu tư vào công ty con		2.139.035
5	Đầu tư dài hạn khác		63.049
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)
<b>VIII</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>540.438</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	13	241.054
a	Nguyên giá		527.375
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(286.321)
3	Tài sản cố định vô hình	14	299.384
a	Nguyên giá		406.392
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.008)
<b>IX</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>12.083.578</b>
1	Các khoản phải thu	15(a)	5.276.092
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	3.968.452
4	Tài sản có khác	15(c)	2.945.420
5	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	15(d)	(106.386)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>158.614.254</b>
			<b>114.816.169</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B02/TCTD**  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>16</b>	<b>832.555</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>17</b>	<b>27.101.782</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.568.510
2	Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		11.533.272
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>107.752.423</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác</b>	<b>19</b>	<b>215.333</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>125.246</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>10.809.544</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>3.090.508</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	1.917.301
3	Các khoản phải trả và nợ khác	21(b)	1.173.207
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	21(c)	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>149.927.391</b>	<b>107.342.619</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>8.686.863</b>
1	Vốn		6.348.779
a	Vốn cổ phần		6.347.410
b	Thặng dư vốn cổ phần		1.369
2	Các quỹ		452.200
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.885.884
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.686.863</b>	<b>7.473.550</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>158.614.254</b>	<b>114.816.169</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

31/12/2014  
Triệu VND

31/12/2013  
Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

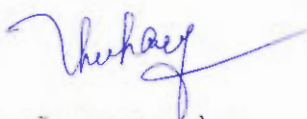
**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

2	Thư tín dụng	2.610.856	1.339.815
3	Bảo lãnh khác	6.459.637	4.304.333

**II CAM KẾT KHÁC**

1	Cam kết khác	1.680.163	-
---	--------------	-----------	---

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**Mẫu B03/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	2014 Triệu VND	2013 (Phân loại lại) Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	12.175.359
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(6.969.575)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>23</b>	<b>5.205.784</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	698.415
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(338.050)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>360.365</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		<b>(89.947)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>3.730</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>465.573</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		127.375
6	Chi phí hoạt động khác		(36.845)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>90.530</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>67.332</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>26</b>	<b>(3.496.385)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.606.982</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>27</b>	<b>(1.070.128)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.536.854</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(323.540)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(323.540)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.213.314</b>

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Lưu Thị Thảo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 kiêm Giám đốc Tài chính  
 Ngày 6 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Đức Vinh  
 Tổng Giám đốc


*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này*

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>(Phân loại lại) Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.319.678	10.626.019
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.978.037)	(6.178.845)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	360.421	280.076
04 Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(180.228)	(95.318)
05 Chênh lệch số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	469.303	176.902
06 Thu nhập khác nhận được	90.296	61.385
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.239.769)	(2.412.941)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(474.787)	(117.636)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>1.366.877</b>	<b>2.339.642</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.433.477)	797.025
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(9.476.769)	(12.568.973)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	57.471
12 Cho vay khách hàng	(25.748.852)	(16.207.513)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(707.090)	(251.824)
14 Tài sản hoạt động khác	(1.065.104)	(491.602)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(1.052.902)	513.885
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	13.967.730	(12.451.665)
17 Tiền gửi của khách hàng	23.091.697	24.388.097
18 Phát hành giấy tờ có giá	6.308.789	(165.345)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	61.509	(803)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	164.482	50.851
21 Các khoản nợ hoạt động khác	(13.500)	(694.574)
22 Chi từ các quỹ	-	(27)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>5.463.390</b>	<b>(14.685.355)</b>

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(93.753)	(108.090)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	653	11.642
07 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(1.224.035)	(4.083)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	67.332	83.637
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(1.249.803)</b>	<b>(16.894)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	2.500.000
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>4.213.587</b>	<b>(12.202.249)</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>4.937.616</b>	<b>17.139.865</b>
<b>VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 29)</b>	<b>9.151.203</b>	<b>4.937.616</b>

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cổ phiếu thưởng	27.526	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Lưu Thị Thảo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 kiêm Giám đốc Tài chính



Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 6.347 tỷ Đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2013: 5.770 tỷ Đồng Việt Nam). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Các công ty con	Thành lập tại	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	Việt Nam	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	Việt Nam	0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Việt Nam	0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	100%

và một (1) công ty con sở hữu gián tiếp thông qua VPBS như sau:

Công ty	Thành lập tại	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Công ty
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Myanmar	580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013	Nghiên cứu đầu tư tại thị trường Myaumar	99%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 9.035 nhân viên (31/12/2013: 6.454 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng cũng lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành tách biệt với các báo cáo tài chính riêng.

### **(b) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(c) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

## **3. Thay đổi các chính sách kế toán**

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, Ngân hàng đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 cho tất cả các kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến những chính sách kế toán sau:

- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 4(c));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 4(d));
- Các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(e));
- Các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 4(f));

- Phân loại nợ, mức trích, phương pháp lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (Thuyết minh 4(g)); và
- Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng (Thuyết minh 4(h)).

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

##### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

##### **(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

###### **(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

*Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc và không phải trích lập dự phòng.

*Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc và không phải trích lập dự phòng.

Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

###### **(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

**Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Dự phòng rủi ro tín dụng (bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể) được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN.

**Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014**

Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(g). Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh.

*Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu chưa niêm yết:* Dự phòng được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (OTC), giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ từ 300 tỷ VND trở lên. Các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

*Đối với chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chưa niêm yết:* Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(g).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Các khoản đầu tư tài chính**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư được phân làm hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chỉ bao gồm chứng khoán nợ.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành. Đây là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

***Đo lường***

*Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán:* được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(g).

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:* được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Sau đó, trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt được thực hiện theo quy định của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 19”). Theo quy định của Thông tư 19, hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính bằng mệnh giá trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt (hiện là 5 năm). Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.



Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (“TCKT”) (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư). Mức trích cho mỗi khoản đầu tư được tính theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng} = \left( \text{Vốn đầu tư của TCKT} - \text{Vốn chủ sở hữu của TCKT} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng (theo mệnh giá)}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên (theo mệnh giá)}}$$

**(f) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

***Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18.

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ theo đó các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

***Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4(g).

**(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, với tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng;</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	100%

Theo Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Điều 1, Khoản 11 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng số dư các khoản nợ sau khi trừ giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng với phân loại nợ tại ngày cuối tháng trước. Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác) tại ngày cuối tháng trước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định dựa trên số dư và phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

#### **(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

##### ***Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Theo Quyết định 18, trong trường hợp Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và lập dự phòng cụ thể theo phương pháp tương tự như đối với cả khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện tại ngày cuối tháng trước.

##### ***Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014***

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.

**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
• máy móc thiết bị	3 - 7 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
• tài sản cố định khác	4 năm

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 7 năm.

**(l) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(m) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản đề cập tại Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(l), dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Vay chiết khấu giấy tờ có giá**

Ngân hàng vay chiết khấu giấy tờ có giá theo hình thức bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá. Các giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận là một khoản vay trên bảng cân đối kế toán riêng.

**(o) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(p) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Các quỹ dự trữ**

Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau từ lợi nhuận sau thuế:

	<b>Phân phối hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(q) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 4(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

**(r) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

**(s) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(t) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, nhân viên của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo vùng địa lý.

**(w) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán tại thời điểm kết thúc niên độ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được Ngân hàng thực hiện đánh giá theo ngày; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

**(x) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

**(i) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

***Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

**5. Tiền mặt và vàng**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	709.148	435.181
Tiền mặt bằng ngoại tệ	555.826	1.076.216
Vàng tại quỹ	92.745	37.591
	<b>1.357.719</b>	<b>1.548.988</b>

**6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	3.701.129	1.523.596

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

**Loại tiền gửi**

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
8%	8%
6%	6%
3%	3%
1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>Tiền gửi bằng VND</b>		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b>		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0%	0%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

**7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>917.653</b>	<b>1.144.312</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	83.963	84.242
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	833.690	1.060.070
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>644.763</b>	<b>1.916.080</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	209.220	1.705.720
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	435.543	210.360
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>11.623.951</b>	<b>8.736.238</b>
Cho vay bằng VND	8.086.357	8.165.004
Cho vay bằng ngoại tệ	3.544.045	631.921
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.451)	(60.687)
	<b>13.186.367</b>	<b>11.796.630</b>

Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung (i)	-	54.967
Dự phòng cụ thể (ii)	6.451	5.720
	<b>6.451</b>	<b>60.687</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(i) Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	54.967	54.659
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	(54.967)	308
Số dư cuối năm	-	<b>54.967</b>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	5.720	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	731	5.720
Số dư cuối năm	<b>6.451</b>	<b>5.720</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4%	4% - 10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,7%	0,25% - 0,7%
Cho vay bằng VND	3% - 8,2%	4,2% - 10,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,19% - 4,5%	0,3% - 4,5%

## 8. Chứng khoán kinh doanh

	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu chính phủ	1.590.990	1.155.608
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	361.346	344.734
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.887.104	6.285.565
	<b>3.839.440</b>	<b>7.785.907</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh - dự phòng chung (i)	(14.979)	-
	<b>3.824.461</b>	<b>7.785.907</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Niêm yết	1.952.336	1.263.374
▪ Chưa niêm yết	1.887.104	6.522.533
	<b>3.839.440</b>	<b>7.785.907</b>

Kỳ hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Lãi suất</b>
Trái phiếu Chính phủ	5 tháng - 4 năm	4,8% - 11,3%	2 năm - 4 năm	9,4% - 13,2%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (bằng VND)	1 năm - 7 năm	10,2% - 11,5%	4 năm - 8 năm	10,2% - 11,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (bằng VND)	5 năm	Không áp dụng	1 năm - 4 năm	11% - 15%

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	14.979	-
Số dư cuối năm	<b>14.979</b>	-

## 9. Cho vay khách hàng

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	74.653.511	52.375.482
Chiết khấu tín phiếu	20.925	31.260
Các khoản trả thay khách hàng	4.679	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	216.506	59.831
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.952	7.550
	<b>74.903.573</b>	<b>52.474.123</b>

(\*) Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính và NHNNVN. Ngân hàng nhận nguồn vốn này trực tiếp từ ngân hàng đầu mối là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia. Ngân hàng đóng vai trò nhận nguồn và quản lý, sử dụng nguồn. Theo đó, Ngân hàng sẽ vẫn phải chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những khoản cho vay này. Trường hợp những khoản cho vay ra sử dụng nguồn vốn này mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi cho BIDV và Ban Quản lý Dự án Tín dụng ODA - Quốc gia theo cam kết tại hợp đồng đã ký.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	<b>31/12/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	70.792.032	94,52%	48.531.102	92,49%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.122.599	2,83%	2.468.725	4,70%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	766.633	1,02%	594.869	1,14%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	706.443	0,94%	474.208	0,90%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	515.866	0,69%	405.219	0,77%
	<b>74.903.573</b>	<b>100%</b>	<b>52.474.123</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	<b>31/12/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Ngắn hạn	23.487.960	31,36%	24.575.232	46,83%
Trung hạn	35.301.089	47,13%	18.734.481	35,70%
Dài hạn	16.114.524	21,51%	9.164.410	17,47%
	<b>74.903.573</b>	<b>100%</b>	<b>52.474.123</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/12/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	4.013.460	5,36%	1.453.967	2,77%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	18.724.562	25,00%	14.591.969	27,81%
Công ty cổ phần	18.022.059	24,06%	12.757.141	24,31%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	593.212	0,79%	226.724	0,43%
Doanh nghiệp tư nhân	546.195	0,73%	494.031	0,94%
Cho vay cá nhân và cho vay khác	33.004.085	44,06%	22.950.291	43,74%
	<b>74.903.573</b>	<b>100%</b>	<b>52.474.123</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>31/12/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.386.836	3,19%	1.615.109	3,08%
Thương mại, sản xuất và chế biến	39.798.746	53,13%	16.160.966	30,80%
Xây dựng	4.190.374	5,59%	3.794.409	7,23%
Kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc	3.497.582	4,67%	1.725.027	3,29%
Cá nhân và các hoạt động khác	25.030.035	33,42%	29.178.612	55,60%
	<b>74.903.573</b>	<b>100%</b>	<b>52.474.123</b>	<b>100%</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Cho vay bằng VND	3% - 14%	7% - 15%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,7% - 5,5%	2,3% - 6%

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	574.697	386.254
Dự phòng cụ thể	549.605	218.453
	<b>1.124.302</b>	<b>604.707</b>

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	386.254	256.536
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	188.443	129.718
Số dư cuối năm	<b>574.697</b>	<b>386.254</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	218.453	123.646
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	1.005.367	346.631
Sử dụng dự phòng trong năm	(674.215)	(251.824)
Số dư cuối năm	<b>549.605</b>	<b>218.453</b>

## 11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Trái phiếu Chính phủ (*)	17.279.638	4.788.735
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.385.203	200.000
Tín phiếu Kho bạc	1.892.890	3.926.630
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.541.583	13.106.359
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh (**)</i>	<i>8.618.211</i>	<i>8.718.316</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.081.615	6.410.670
	<hr/>	<hr/>
	44.180.929	28.432.394
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(70.007)	-
	<hr/>	<hr/>
	44.110.922	28.432.394
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.956.097	636.695
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (ii)	(127.339)	-
	<hr/>	<hr/>
	3.828.758	636.695
	<hr/>	<hr/>
	<b>47.939.680</b>	<b>29.069.089</b>

(\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 800.000 triệu VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng từ NHNNVN (31/12/2013: 1.820.649 triệu VND) (Thuyết minh 16) và 4.592.000 triệu VND đã bán theo hợp đồng bán kèm mua lại với các tổ chức tín dụng trong nước (31/12/2013: 200.000 triệu VND) (Thuyết minh 17).

(\*\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoản Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có giá trị 1.767.000 triệu VND đã bán theo hợp đồng bán kèm mua lại với các tổ chức tín dụng trong nước (31/12/2013: không có) (Thuyết minh 17).

Thời hạn và lãi suất năm theo hợp đồng của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Trái phiếu Chính phủ	1 tháng - 15 năm	5,4% - 13,2%	5 năm	13,2%
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	3 tháng	3,5%	6 tháng	5,50%
Tín phiếu Kho bạc	6 tháng - 1 năm	4,8% - 6%	1 năm	6,03% - 6,5%
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	7 tháng - 10 năm	6,1% - 12,6%	2 năm - 10 năm	9,55% - 10,5%
▪ Trái phiếu phát hành bằng USD	Không áp dụng	Không áp dụng	3 tháng - 1 năm	1,7% - 4,5%
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành				
▪ Trái phiếu phát hành bằng VND	1 năm - 5 năm	6% - 13,5%	2 năm - 5 năm	8,6% - 15%



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(i) Biến động dự phòng chung đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	70.007	-
Số dư cuối năm	<b>70.007</b>	-

Biến động dự phòng cụ thể đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	32.875	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.875)	-
Số dư cuối năm	-	-

(ii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt:

	<b>2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	127.339	-
Số dư cuối năm	<b>127.339</b>	-

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	<b>Tỷ lệ</b> <b>sở hữu</b>	<b>31/12/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100%	800.000	800.000
Công ty TNHH Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100%	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (i)	100%	1.224.035	-
		<b>2.139.035</b>	<b>915.000</b>

(i) Tại ngày 24 tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã hoàn tất việc mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Tài chính Than – Khoáng sản Việt Nam (“Công ty”) và đổi tên Công ty thành Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá mua là 1.224.035 triệu VND. Việc mua lại giúp cho Ngân hàng nắm 100% quyền kiểm soát Công ty.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính đã niêm yết	38.366	38.366
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	24.683	24.683
	<b>63.049</b>	<b>63.049</b>

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần năm giữ (%)
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38.366	0,08%	38.366	0,08%
<b>Đầu tư vào các DN khác</b>				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,78%	371	4,78%
Công ty CP Ngoại thương và PT Đầu tư HCM (FIDECO)	15.357	1,67%	15.357	1,67%
Công ty CP Thông tin tin dụng (PCB)	3.934	3,93%	3.934	3,93%
	<b>63.049</b>		<b>63.049</b>	

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	473	473

### 13. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	60.411	42.600	91.808	149.684	110.719	455.222
Tăng trong năm						
- Mua trong năm	3.277	22.717	9.715	11.940	12.094	59.743
- Tăng khác	19.442	-	-	-	-	19.442
Giảm trong năm						
- Thanh lý	-	(529)	(3.051)	(772)	(2.680)	(7.032)
Phân loại lại	(526)	204.148	(13.947)	(108.289)	(81.386)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.604</b>	<b>268.936</b>	<b>84.525</b>	<b>52.563</b>	<b>38.747</b>	<b>527.375</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.233	18.728	41.476	81.508	68.366	221.311
Khấu hao trong năm	4.240	24.632	13.284	16.773	12.694	71.623
Giảm trong năm						
- Thanh lý	-	(379)	(2.955)	(763)	(2.516)	(6.613)
Phân loại lại	(410)	132.043	(9.694)	(64.678)	(57.261)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.063</b>	<b>175.024</b>	<b>42.111</b>	<b>32.840</b>	<b>21.283</b>	<b>286.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	49.178	23.872	50.332	68.176	42.353	233.911
Số dư cuối năm	67.541	93.912	42.414	19.723	17.464	241.054

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Năm 2013</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	60.573	55.702	106.390	149.681	115.152	487.498
Tăng trong năm						
- <i>Mua trong năm</i>	116	5.717	10.819	55.730	15.815	88.197
Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý</i>	(108)	(843)	(20.195)	(6.515)	(3.497)	(31.158)
Phân loại lại	(170)	(17.976)	(5.206)	(49.212)	(16.751)	(89.315)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>60.411</b>	<b>42.600</b>	<b>91.808</b>	<b>149.684</b>	<b>110.719</b>	<b>455.222</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.621	23.149	53.987	100.542	63.562	252.861
Khấu hao trong năm	1.406	6.709	12.245	14.138	18.502	53.000
Tăng trong năm	496	3.086	20.859	11.437	24.586	60.464
Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý</i>	(108)	(370)	(14.772)	(5.703)	(2.339)	(23.292)
- <i>Giảm khác</i>	(2.012)	(2.631)	(28.298)	(1.732)	(25.574)	(60.247)
Phân loại lại	(170)	(11.215)	(2.545)	(37.174)	(10.371)	(61.475)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.233</b>	<b>18.728</b>	<b>41.476</b>	<b>81.508</b>	<b>68.366</b>	<b>221.311</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	48.952	32.553	52.403	49.139	51.590	234.637
Số dư cuối năm	49.178	23.872	50.332	68.176	42.353	233.911

**14. Tài sản cố định vô hình**

<b>Năm 2014</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	90.710	162.778	253.488
Mua trong năm	1.744	32.266	34.010
Tăng khác	120.558	-	120.558
Giảm khác	-	(1.664)	(1.664)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>213.012</b>	<b>193.380</b>	<b>406.392</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	868	81.333	82.201
Phân bổ trong năm	-	25.046	25.046
Giảm khác	-	(239)	(239)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>868</b>	<b>106.140</b>	<b>107.008</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	89.842	81.445	171.287
Số dư cuối năm	212.144	87.240	299.384

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Năm 2013</b>	<b>Quyền sử dụng đất Triệu VND</b>	<b>Phần mềm vi tính Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	90.711	141.538	232.249
Tăng trong năm	-	19.893	19.893
Tăng khác	-	3.207	3.207
Giảm khác	(1)	-	(1)
Phân loại lại	-	(1.860)	(1.860)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.710</b>	<b>162.778</b>	<b>253.488</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	877	62.678	63.555
Phân bổ trong năm	-	19.708	19.708
Tăng khác	-	38	38
Giảm khác	(9)	(1.080)	(1.089)
Phân loại lại	-	(11)	(11)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>868</b>	<b>81.333</b>	<b>82.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	89.834	78.860	168.694
Số dư cuối năm	89.842	81.445	171.287

**15. Tài sản có khác**

**(a) Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2014 Triệu VND</b>	<b>31/12/2013 (Phân loại lại) Triệu VND</b>
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	35.857	120.409
▪ Tạm ứng tiền lương, công tác phí	75	408
▪ Các khoản phải thu khác	853	11.676
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
▪ Các khoản phải thu khác (đặt cọc mua văn phòng, mua bán nợ...)	5.239.056	4.328.613
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	251	-
	<b>5.276.092</b>	<b>4.461.106</b>

**(b) Các khoản lãi và phí phải thu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lãi phải thu từ tiền gửi	8.957	508.016
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.097.834	1.195.078
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.529.985	1.078.001
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	331.602	141.079
Phí phải thu	74	74
	<b>3.968.452</b>	<b>2.922.248</b>

**(c) Tài sản có khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>(Phân loại lại) Triệu VND</b>
Vật liệu	10.362	10.735
Chi phí trả trước	597.859	479.486
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	1.582.091	1.579.368
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	750.150	750.150
Tài sản có khác	4.958	14.139
	<b>2.945.420</b>	<b>2.833.878</b>

(i) Đây là các khoản ủy thác đầu tư để mua chứng khoán với kỳ hạn hợp đồng là 62 tháng và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế, không có tài sản đảm bảo (31/12/2013: thời hạn hợp đồng 62 tháng và hưởng lợi tức theo kết quả kinh doanh thực tế).

**(d) Dự phòng rủi ro các tài sản có khác**

Biến động dự phòng rủi ro các tài sản nội bảng khác như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	377.463	-
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	(271.077)	377.463
Số dư cuối năm	<b>106.386</b>	<b>377.463</b>

**16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Đây là khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá tại NHNNVN và được đảm bảo bởi khoản trái phiếu Chính phủ có giá trị 800.000 triệu VND (31/12/2013: 1.820.649 triệu VND) (Thuyết minh 11). Các khoản vay này có kỳ hạn gốc 7 ngày và chịu lãi suất 5%/năm (31/12/2013: kỳ hạn gốc 7 ngày và chịu lãi suất 5,5%/năm).

## 17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>925.476</b>	<b>94.966</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	920.991	65.035
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.485	29.931
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>14.643.034</b>	<b>7.986.669</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.568.000	5.734.429
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.075.034	2.252.240
<b>Tiền vay</b>	<b>11.533.272</b>	<b>5.052.417</b>
Tiền vay bằng VND	1.304.147	2.675.999
Tiền vay bằng ngoại tệ	4.715.540	2.169.864
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND (*)	5.513.585	206.554
	<b>27.101.782</b>	<b>13.134.052</b>

(\*) Các khoản vay này được đảm bảo bởi khoản trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có giá trị là 4.592.000 triệu VND và 1.767.000 triệu VND tương ứng (31/12/2013: trái phiếu Chính phủ có giá trị 200.000 triệu VND, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh: không có) (Thuyết minh 11).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3% - 5,4%	2,5% - 6,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 1,2%	0,5% - 1,4%
Tiền vay bằng VND	3,2% - 7,1%	3,5% - 10%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,7% - 2,8%	0,5% - 3,5%
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	3,5% - 4,7%	4,9%

**18. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>7.958.452</b>	<b>5.959.520</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.145.430	5.611.494
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	813.022	348.026
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>99.101.185</b>	<b>78.363.009</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.244.036	71.621.611
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.857.149	6.741.398
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>337.286</b>	<b>49.427</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	328.774	49.345
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.512	82
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>355.500</b>	<b>288.770</b>
Tiền ký quỹ bằng VND	257.428	223.969
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	98.072	64.801
	<b>107.752.423</b>	<b>84.660.726</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tổ chức kinh tế	39.515.386	25.688.456
Cá nhân	63.371.776	54.743.571
Đối tượng khác	4.865.261	4.228.699
	<b>107.752.423</b>	<b>84.660.726</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1% - 9%	1,2% - 9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,2% - 2%	0,05% - 2%



## 19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>43.226.798</b>	<b>11.191.967</b>	<b>(11.407.300)</b>	<b>(215.333)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.178.021	7.549.617	(7.748.089)	(198.472)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.048.777	3.642.350	(3.659.211)	(16.861)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>				
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>27.504.838</b>	<b>4.574.951</b>	<b>(4.625.802)</b>	<b>(50.851)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.340.612	2.657.629	(2.760.747)	(103.118)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.164.226	1.917.322	(1.865.055)	52.267

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Từ 12 tháng đến 5 năm	8.309.544	2.000.755
Trên 5 năm	2.500.000	2.500.000
	<b>10.809.544</b>	<b>4.500.755</b>

Giấy tờ có giá của Ngân hàng bao gồm các loại chứng chỉ tiền gửi bằng VND có lãi suất từ 7,08% đến 8,5%/năm, lãi trả hàng quý hoặc cuối kỳ (31/12/2013: không có) và trái phiếu bằng VND có lãi suất từ 8% đến 10,6%/năm, lãi trả hàng năm (31/12/2013: từ 10% đến 10,6%/năm).

## 21. Các khoản nợ khác

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.540.813	1.568.059
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	176.246	127.822
Lãi phải trả cho tiền vay	23.270	52.919
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư và cho vay	57	47
Lãi phải trả các công cụ tài chính phái sinh	176.626	76.384
Phí phải trả	289	234
	<b>1.917.301</b>	<b>1.825.465</b>

**(b) Các khoản phải trả và nợ khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>		
▪ Phải trả nhân viên	302.496	142.265
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	284
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>		
▪ Dự phòng thuế phải nộp ( <i>Thuyết minh 32</i> )	92.018	231.261
▪ Lãi trái phiếu chờ phân bổ	31.246	161.046
▪ Phải trả từ hợp đồng ủy thác quản lý nợ	-	191.156
▪ Các khoản phải trả khác	747.447	451.995
	<b>1.173.207</b>	<b>1.178.007</b>

**(e) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	43.569	14.238
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh 27</i> )	(43.569)	29.331
Số dư cuối năm	-	<b>43.569</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**22. Vốn và các quỹ**

**(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.770.000	1.369	-	181.929	35	550.836	6.504.169
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	969.408	969.408
<i>Trong đó: lợi nhuận từ các công ty con</i>	-	-	-	-	-	81.933	81.933
Trích lập các quỹ	-	-	27.527	55.053	-	(82.580)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27)	-	-	(27)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>5.770.000</b>	<b>1.369</b>	<b>27.527</b>	<b>236.955</b>	<b>35</b>	<b>1.437.664</b>	<b>7.473.550</b>
Phát hành cổ phiếu thưởng	27.526	-	(27.526)	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-	-	-	-	(549.884)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.213.314	1.213.314
<i>Trong đó: lợi nhuận từ các công ty con</i>	-	-	-	-	-	62.415	62.415
Trích lập các quỹ	-	-	71.736	143.473	-	(215.209)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1)	(1)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>6.347.410</b>	<b>1.369</b>	<b>71.737</b>	<b>380.428</b>	<b>35</b>	<b>1.885.884</b>	<b>8.686.863</b>



**(b) Vốn cổ phần**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**23. Thu nhập lãi thuần**

	2014	2013
	Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
<b><i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i></b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	137.060	686.209
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.313.013	7.332.026
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	3.321.628	2.835.473
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	88.990	69.078
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	314.668	114.545
	<b>12.175.359</b>	<b>11.037.331</b>
<b><i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i></b>		
Trả lãi tiền gửi	(5.662.021)	(5.928.625)
Trả lãi tiền vay	(570.695)	(624.933)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(514.661)	(183.930)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(222.198)	(191.439)
	<b>(6.969.575)</b>	<b>(6.928.927)</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>5.205.784</b>	<b>4.108.404</b>

## 24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2014 Triệu VND	2013 (Phân loại lại) Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	453.165	198.073
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	120.027	110.793
Dịch vụ ủy thác và đại lý	83.464	197.191
Dịch vụ tư vấn	1.062	190
Dịch vụ khác	40.697	23.513
	<hr/> 698.415	<hr/> 529.760
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Hoa hồng môi giới	(144.736)	(102.212)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(68.505)	(56.918)
Dịch vụ tư vấn	(33.045)	(1.282)
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(3.742)	(9.068)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(392)	(12.672)
Dịch vụ khác	(87.630)	(67.468)
	<hr/> (338.050)	<hr/> (249.620)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<hr/> <b>360.365</b>	<hr/> <b>280.140</b>

## 25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	537.282	482.012
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(71.709)	(305.110)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<hr/> <b>465.573</b>	<hr/> <b>176.902</b>

## 26. Chi phí hoạt động

	2014	2013
	Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	2.304	3.752
Lương và các chi phí liên quan	1.824.869	1.083.317
Trong đó:		
<i>a. Lương và các khoản trợ cấp (nhân viên chính thức, cộng tác viên)</i>	1.614.667	928.798
<i>b. Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	116.220	76.120
<i>c. Trợ cấp</i>	2.766	4.054
<i>d. Trợ cấp ăn ca</i>	58.522	51.956
<i>e. Chi phí khác</i>	32.694	22.389
Chi phí tài sản	274.353	183.080
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	96.669	72.708
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	506.490	633.200
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	75.234	61.734
Chi phí thuê văn phòng	314.303	271.951
Chi phí hoạt động khác	498.832	302.122
	<b>3.496.385</b>	<b>2.539.156</b>

## 27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2014	2013
		Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	(54.967)	308
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	731	5.720
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán kinh doanh	8	14.979	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	188.443	129.718
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.005.367	346.631
Trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(i)	70.007	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(i)	32.875	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt	11(ii)	127.339	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro các tài sản có khác	15(d)	(271.077)	377.463
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	21(c)	(43.569)	29.331
		<b>1.070.128</b>	<b>889.171</b>

## 28. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> Năm hiện hành	323.540	295.631
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>323.540</b>	<b>295.631</b>

### (b) Đối chiếu thuế thu nhập doanh nghiệp

	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.536.854	1.265.039
<i>Điều chỉnh cho</i>		
• Thu nhập không chịu thuế	(67.332)	(83.637)
• Chi phí không được khấu trừ	1.116	721
• Thu nhập tính thuế năm nay theo biên bản quyết toán thuế các năm trước	-	(591)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.470.638</b>	<b>1.181.532</b>
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng	323.540	295.383
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	248
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập</b>	<b>323.540</b>	<b>295.631</b>

### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng là 22% theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**29. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt và vàng	1.357.719	1.548.988
Tiền gửi tại NHNNVN	3.701.129	1.523.596
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	917.653	1.144.312
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng khác	639.043	510.360
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	2.535.659	210.360
	<b>9.151.203</b>	<b>4.937.616</b>

**30. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
	<b>Số dư</b>	
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	71.060	297.284
Phải thu từ công ty con	94	840
Lãi dự trả từ tiền gửi của công ty con	6	-
Vốn góp vào công ty con	800.000	800.000
<b>Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	23.683	519.663
Cho vay công ty con	159.700	-
Phải thu từ công ty con	11.025	17.698
Lãi dự trả từ tiền gửi của công ty con	5	5.147
Vốn góp vào công ty con	115.000	115.000
Phải trả hoạt động ủy thác	-	191.156
<b>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng của công ty con	1.873.533	-
Phải thu từ công ty con	2.363.377	-
Lãi dự trả từ tiền gửi của công ty con	222	-
Vốn góp vào công ty con	1.224.035	-



	Các giao dịch	
	2014 Triệu VND	2013 Triệu VND
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	665	1.642
Lỗ kinh doanh chứng khoán	8.858	-
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng	-	54.764
<b>Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	26.945	49.200
Thu nhập lãi cho vay	13.307	-
Chi phí thuê văn phòng và chi phí ủy thác	71.962	239.886
Chi phí khác	3.258	-
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng	62.415	27.169
<b>Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – Công ty con</b>		
Chi phí lãi từ tiền gửi	12.708	-
Thu nhập lãi cho vay	2.516	-

### **31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	2014	2013
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.745	5.243
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (Triệu VND)	1.515.512	888.334
2. Các khoản phụ cấp (Triệu VND)	58.046	55.085
	<u>1.573.558</u>	<u>943.419</u>
Tiền lương bình quân năm (Triệu VND)	196	169
Thu nhập bình quân năm (Triệu VND)	203	180

### 32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

<i>Năm kết thúc 31/12/2014</i>	<b>31/12/2013</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	4.060	44.164	(40.810)	7.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.787	323.540	(474.787)	59.540
Các loại thuế khác	16.414	97.548	(88.898)	25.064
	<b>231.261</b>	<b>465.252</b>	<b>(604.495)</b>	<b>92.018</b>
<i>Năm kết thúc 31/12/2013</i>	<b>31/12/2012</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.438	22.087	(20.465)	4.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.792	295.631	(117.636)	210.787
Các loại thuế khác	17.782	68.633	(70.001)	16.414
	<b>53.012</b>	<b>386.351</b>	<b>(208.102)</b>	<b>231.261</b>

### 33. Báo cáo bộ phận

*Bộ phận chia theo vùng địa lý*

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

<i>Tại ngày 31/12/2014</i>	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tài sản	117.770.247	3.508.512	37.335.495	158.614.254
Nợ phải trả	110.587.270	3.528.950	35.811.171	149.927.391
Tài sản cố định	390.587	37.167	112.684	540.438

<i>Năm 2014</i>	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Cần trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Doanh thu	20.733.531	909.753	8.203.863	(10.577.039)	19.270.108
Chi phí	20.680.418	942.577	6.687.298	(10.577.039)	17.733.254
Lợi nhuận trước thuế	53.113	(32.824)	1.516.565	-	1.536.854

<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	<b>Miền Bắc</b>	<b>Miền Trung</b>	<b>Miền Nam</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tài sản	86.114.879	1.073.507	27.627.783	114.816.169
Nợ phải trả	76.308.581	3.347.691	27.686.347	107.342.619
Tài sản cố định	233.218	41.257	130.723	405.198

<i>Năm 2013</i>	<b>Miền Bắc</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Miền Trung</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Miền Nam</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Cần trừ</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>Triệu VND</b>
Doanh thu	16.754.508	1.488.502	5.950.781	(10.670.115)	13.523.676
Chi phí	16.145.355	1.582.767	5.200.630	(10.670.115)	12.258.637
Lợi nhuận trước thuế	609.153	(94.265)	750.151	-	1.265.039

### **34. Thuyết minh công cụ tài chính**

#### **(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

#### **Khung quản lý rủi ro**

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối quản trị rủi ro. Các báo cáo của Khối quản trị rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND</b>	<b>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND</b>	<b>Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	13.186.202	165	6.451	13.192.818
Chứng khoán kinh doanh	3.839.440	-	-	3.839.440
Cho vay khách hàng - gộp	70.321.260	1.176.840	3.405.473	74.903.573
Chứng khoán đầu tư	44.180.929	-	3.956.097	48.137.026
Tài sản tài chính khác - gộp	8.631.294	-	1.261.943	9.893.237
	<b>140.159.125</b>	<b>1.177.005</b>	<b>8.629.964</b>	<b>149.966.094</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND</b>	<b>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND</b>	<b>Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	11.851.597	-	5.720	11.857.317
Chứng khoán kinh doanh	7.785.907	-	-	7.785.907
Cho vay khách hàng - gộp	48.531.102	1.573.705	2.369.316	52.474.123
Chứng khoán đầu tư	29.069.089	-	-	29.069.089
Tài sản tài chính khác - gộp	7.446.740	-	539.233	7.985.973
	<b>104.684.435</b>	<b>1.573.705</b>	<b>2.914.269</b>	<b>109.172.409</b>

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	<b>31/12/2014 Triệu VND</b>	<b>31/12/2013 Triệu VND</b>
Bất động sản	121.659.808	85.080.187
Động sản	14.394.157	14.034.117
Giấy tờ có giá	47.453.887	11.944.826
Các tài sản đảm bảo khác	51.033.278	49.586.638
	<b>234.541.130</b>	<b>160.645.768</b>

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.357.719	-	-	-	-	1.357.719
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.701.129	-	-	-	-	3.701.129
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	6.451	-	3.613.158	3.330.831	6.242.378	-	-	13.192.818
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.839.440	-	-	-	-	3.839.440
Cho vay khách hàng - gộp	1.988.942	2.593.371	10.735.932	7.240.408	13.684.350	24.628.780	14.031.790	74.903.573
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.487.141	1.846.994	13.808.171	23.294.276	5.700.444	48.137.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	63.049	63.049
Tài sản tài chính khác - gộp	813	-	5.242.767	-	3.899.507	750.150	-	9.893.237
	<b>1.996.206</b>	<b>2.593.371</b>	<b>31.977.286</b>	<b>12.418.233</b>	<b>37.634.406</b>	<b>48.673.206</b>	<b>19.795.283</b>	<b>155.087.991</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	832.555	-	-	-	-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.979.403	5.484.841	3.542.138	93.943	1.457	27.101.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.942.089	26.292.974	35.740.772	9.775.179	1.409	107.752.423
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	215.333	-	-	-	-	215.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	621	124.625	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	8.309.544	2.500.000	10.809.544
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.596.671	-	-	-	-	2.596.671
	-	-	<b>57.566.051</b>	<b>31.777.815</b>	<b>39.282.910</b>	<b>18.179.287</b>	<b>2.627.491</b>	<b>149.433.554</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.996.206</b>	<b>2.593.371</b>	<b>(25.588.765)</b>	<b>(19.359.582)</b>	<b>(1.648.504)</b>	<b>30.493.919</b>	<b>17.167.792</b>	<b>5.654.437</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>(Triệu VND)</i>	<b>Quá hạn trên 3 tháng</b>	<b>Quá hạn dưới 3 tháng</b>	<b>Đến 1 tháng</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng</b>	<b>Từ 3 đến 12 tháng</b>	<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.548.988	-	-	-	-	1.548.988
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.720	-	4.130.584	5.225.826	2.495.187	-	-	11.857.317
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	6.285.564	155.699	53.562	1.054.114	236.968	7.785.907
Cho vay khách hàng - gộp	1.474.296	2.468.725	9.482.535	5.854.499	10.894.527	14.014.632	8.284.909	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	303.345	678.769	10.299.764	14.953.246	2.833.965	29.069.089
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	63.049	63.049
Tài sản tài chính khác - gộp	539.233	-	6.696.590	-	-	750.150	-	7.985.973
	<b>2.019.249</b>	<b>2.468.725</b>	<b>29.971.202</b>	<b>11.914.793</b>	<b>23.743.040</b>	<b>30.772.142</b>	<b>11.418.891</b>	<b>112.308.042</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	2.625.274	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.683.740	20.651.497	33.125.124	199.880	485	84.660.726
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	50.851	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	63.737	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.000.755	2.500.000	4.500.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	2.468.616	-	-	-	-	2.468.616
	-	-	<b>43.797.390</b>	<b>22.451.549</b>	<b>35.750.398</b>	<b>2.264.372</b>	<b>2.500.485</b>	<b>106.764.194</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.019.249</b>	<b>2.468.725</b>	<b>(13.826.188)</b>	<b>(10.536.756)</b>	<b>(12.007.358)</b>	<b>28.507.770</b>	<b>8.918.406</b>	<b>5.543.848</b>





**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

***Quản lý rủi ro tiền tệ***

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	709.148	250.305	199.858	92.745	105.663	1.357.719
Tiền gửi tại NHNNVN	1.627.980	2.073.149	-	-	-	3.701.129
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	8.379.540	4.715.551	55.282	-	42.445	13.192.818
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.952.336	1.887.104	-	-	-	3.839.440
Cho vay khách hàng - gộp	71.455.340	3.448.233	-	-	-	74.903.573
Chứng khoán đầu tư - gộp	48.137.026	-	-	-	-	48.137.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	63.049	-	-	-	-	63.049
Tài sản tài chính khác - gộp	9.789.531	103.661	3	-	42	9.893.237
	<b>142.113.950</b>	<b>12.478.003</b>	<b>255.143</b>	<b>92.745</b>	<b>148.150</b>	<b>155.087.991</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	832.555	-	-	-	-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16.306.723	10.795.059	-	-	-	27.101.782
Tiền gửi của khách hàng	97.975.668	8.547.497	889.945	-	339.313	107.752.423
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.295.768	(7.201.423)	(685.121)	-	(193.891)	215.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	125.246	-	-	-	-	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	10.809.544	-	-	-	-	10.809.544
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	2.535.517	55.362	4.478	-	1.314	2.596.671
	<b>136.881.021</b>	<b>12.196.495</b>	<b>209.302</b>	<b>-</b>	<b>146.736</b>	<b>149.433.554</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>5.232.929</b>	<b>281.508</b>	<b>45.841</b>	<b>92.745</b>	<b>1.414</b>	<b>5.654.437</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 (Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	435.180	207.046	665.769	37.591	203.402	1.548.988
Tiền gửi tại NHNNVN	1.511.340	12.256	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	9.954.966	1.847.285	22.220	-	32.846	11.857.317
Chứng khoán kinh doanh - gộp	5.917.456	1.868.451	-	-	-	7.785.907
Cho vay khách hàng - gộp	48.846.641	3.627.482	-	-	-	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.777.121	1.291.968	-	-	-	29.069.089
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	63.049	-	-	-	-	63.049
Tài sản tài chính khác - gộp	7.794.959	133.776	6.368	50.550	320	7.985.973
	<b>102.300.712</b>	<b>8.988.264</b>	<b>694.357</b>	<b>88.141</b>	<b>236.568</b>	<b>112.308.042</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.696.187	4.437.865	-	-	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	77.492.248	6.572.582	399.043	-	196.853	84.660.726
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	827.901	(1.090.576)	267.725	-	45.801	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	62.184	1.553	-	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	4.500.755	-	-	-	-	4.500.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	2.420.738	41.742	4.569	-	1.567	2.468.616
	<b>95.885.470</b>	<b>9.963.166</b>	<b>671.337</b>	<b>-</b>	<b>244.221</b>	<b>106.764.194</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>6.415.242</b>	<b>(974.902)</b>	<b>23.020</b>	<b>88.141</b>	<b>(7.653)</b>	<b>5.543.848</b>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	<b>Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế</b>	
	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
USD (mạnh thêm 2%)	4.392	(14.624)

Biến động ngược lại của tỷ giá có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### ***Rủi ro về giá chứng khoán***

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ. Ngân hàng theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ.

### **(ii) *Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.357.719	-	-	-	-	-	1.357.719
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.701.129	-	-	-	-	3.701.129
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	6.451	-	3.613.158	3.330.831	3.027.462	3.214.916	-	13.192.818
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.839.440	-	-	-	-	3.839.440
Cho vay khách hàng - gộp	4.582.313	-	30.983.688	16.276.897	4.333.690	6.672.781	12.054.204	74.903.573
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.956.097	3.487.141	1.846.994	2.745.555	11.062.616	25.038.623	48.137.026
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	63.049	-	-	-	-	-	63.049
Tài sản tài chính khác - gộp	813	6.778.897	-	-	-	2.363.377	750.150	9.893.237
	<b>4.589.577</b>	<b>12.155.762</b>	<b>45.624.556</b>	<b>21.454.722</b>	<b>10.106.707</b>	<b>23.313.690</b>	<b>37.842.977</b>	<b>155.087.991</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	832.555	-	-	-	-	832.555
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.979.403	5.484.841	3.536.135	6.004	95.399	27.101.782
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.942.089	25.841.555	20.424.014	15.753.773	9.790.992	107.752.423
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	215.333	-	-	-	-	-	215.333
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	125.246	-	-	-	-	125.246
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	10.809.544	10.809.544
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	2.596.671	-	-	-	-	-	2.596.671
	-	<b>2.812.004</b>	<b>54.879.293</b>	<b>31.326.396</b>	<b>23.960.149</b>	<b>15.759.777</b>	<b>20.695.935</b>	<b>149.433.554</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>4.589.577</b>	<b>9.343.758</b>	<b>(9.254.737)</b>	<b>(9.871.674)</b>	<b>(13.853.442)</b>	<b>7.553.913</b>	<b>17.147.042</b>	<b>5.654.437</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.548.988	-	-	-	-	-	1.548.988
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.523.596	-	-	-	-	1.523.596
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	731	-	4.129.853	5.225.826	2.495.187	-	5.720	11.857.317
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	7.785.907	-	-	-	-	-	7.785.907
Cho vay khách hàng - gộp	3.943.021	-	23.230.161	15.072.642	5.505.889	1.670.413	3.051.997	52.474.123
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	636.695	303.345	678.769	1.451.670	8.848.094	17.150.516	29.069.089
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	63.049	-	-	-	-	-	63.049
Tài sản tài chính khác - gộp	539.233	6.696.590	-	-	-	-	750.150	7.985.973
	<b>4.482.985</b>	<b>16.731.229</b>	<b>29.186.955</b>	<b>20.977.237</b>	<b>9.452.746</b>	<b>10.518.507</b>	<b>20.958.383</b>	<b>112.308.042</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.885.457	-	-	-	-	1.885.457
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.708.726	1.800.052	1.536.914	1.088.360	-	13.134.052
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.683.740	20.651.497	19.289.491	13.835.633	200.365	84.660.726
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	50.851	-	-	-	-	-	50.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	-	-	63.737
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.000.755	2.500.000	4.500.755
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	2.468.616	-	-	-	-	-	2.468.616
	<b>-</b>	<b>2.519.467</b>	<b>41.277.923</b>	<b>22.451.549</b>	<b>20.890.142</b>	<b>16.924.748</b>	<b>2.700.365</b>	<b>106.764.194</b>
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất</b>	<b>4.482.985</b>	<b>14.211.762</b>	<b>(12.090.968)</b>	<b>(1.474.312)</b>	<b>(11.437.396)</b>	<b>(6.406.241)</b>	<b>18.258.018</b>	<b>5.543.848</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết**  
**thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong vòng một năm với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng tại thời điểm ngày 31 tháng 12. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2014</i>	<b>Mức tăng lãi suất giả định</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
VND	3%	(51.848)	(51.848)
USD	1,5%	(85.352)	(85.352)

<i>Năm kết thúc ngày 31/12/2013</i>	<b>Mức tăng lãi suất giả định</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
VND	3%	(185.019)	(185.019)
USD	1,5%	(49.410)	(49.410)

**(e) Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Giá trị ghi sổ**

	<b>Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND</b>	<b>Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND</b>	<b>Cho vay và phải thu Triệu VND</b>	<b>Sẵn sàng để bán Triệu VND</b>	<b>Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND</b>	<b>Giá trị hợp lý Triệu VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.357.719	-	-	1.357.719	1.357.719
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.701.129	-	-	3.701.129	*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.186.367	-	-	13.186.367	*
Chứng khoán kinh doanh	3.824.461	-	-	-	-	3.824.461	*
Cho vay khách hàng	-	-	73.779.271	-	-	73.779.271	*
Chứng khoán đầu tư	-	3.828.758	-	44.110.922	-	47.939.680	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	62.576	-	62.576	*
Tài sản tài chính khác	-	-	9.786.851	-	-	9.786.851	*
	<b>3.824.461</b>	<b>3.828.758</b>	<b>101.811.337</b>	<b>44.173.498</b>	<b>-</b>	<b>153.638.054</b>	<b>*</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	832.555	832.555	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	27.101.782	27.101.782	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	107.752.423	107.752.423	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	215.333	-	-	-	-	215.333	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	125.246	125.246	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.809.544	10.809.544	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.596.671	2.596.671	*
	<b>215.333</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>149.218.221</b>	<b>149.433.554</b>	<b>*</b>

\* Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Giá trị ghi sổ**


	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.548.988	-	-	1.548.988	1.548.988
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.523.596	-	-	1.523.596	*
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.796.630	-	-	11.796.630	*
Chứng khoán kinh doanh	7.785.907	-	-	-	-	7.785.907	*
Cho vay khách hàng	-	-	51.869.416	-	-	51.869.416	*
Chứng khoán đầu tư	-	636.695	-	28.432.394	-	29.069.089	*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	62.576	-	62.576	*
Tài sản tài chính khác	-	-	7.608.510	-	-	7.608.510	*
	<b>7.785.907</b>	<b>636.695</b>	<b>74.347.140</b>	<b>28.494.970</b>	<b>-</b>	<b>111.264.712</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	1.885.457	1.885.457	*
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	13.134.052	13.134.052	*
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	84.660.726	84.660.726	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	50.851	-	-	-	-	50.851	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	63.737	63.737	*
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.500.755	4.500.755	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.468.616	2.468.616	*
	<b>50.851</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.713.343</b>	<b>106.764.194</b>	

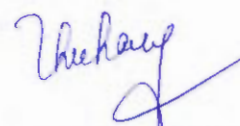
\* Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 35. Số liệu so sánh

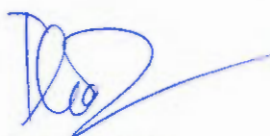
Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2013 (Đã phân loại lại) Triệu VND	31/12/2013 (Theo báo cáo trước đây) Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
Cam kết khác	-	23.363.837
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
Các khoản phải thu	4.461.106	5.211.256
Tài sản có khác	2.833.878	2.083.728
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.037.331	10.968.253
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	529.760	598.838
Chi phí hoạt động khác	(13.149)	(9.632)
Chi phí hoạt động	(2.539.156)	(2.542.673)
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.626.019	10.556.941
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	280.076	349.154
Thu nhập khác nhận được	61.385	64.902
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.412.941)	(2.416.458)

Người lập: 

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

  
Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Người duyệt:   
  
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc